

## 第26課

日本語	ベトナム語	ベトナム語	日本語
見ます・診ます	1	lần tới	18
探します (さがします)	2	lần này	19
遅れます (おくれます)	3	khá, tương đối	20
間に合います	4	trực tiếp	21
やります	5	lúc nào cũng	22
参加します	6	ở đâu cũng	23
申し込みます	7	ai cũng	24
都合がいい (つごうがいい)	8	cái gì cũng	25
都合が悪い	9	ngày trẻ em	26
気分がいい	10	rác	27
気分が悪い	11	rác chấy được	28
新聞社	12	cái chai	29
柔道 (じゅうどう)	13	cái lon	30
運動会 (うんどうかい)	14	nước nóng	31
場所 (ばしょ)	15	ga	32
ボランティア	16	liên lạc	33
～弁 (～べん)	17	Gay quá!	34